

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN BÙ ĐĂNG Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 06/2025/HNGĐ – ST

Ngày: 15/01/2025

V/v " Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thùy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Thận

Ông Trần Đức Hòa

- Thư ký phiên tòa: bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng: không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước; xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý thụ lý số: 134/HNGĐ-ST, ngày 02 tháng 10 năm 2024; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử 244/2024/QĐST - HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2024; giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: chị Vương Thị T, sinh năm 1991

Cư trú tại: xóm N, xã Đ, huyện Q, tỉnh Cao Bằng.

-Bị đơn: anh Nông Văn Q, sinh năm 1991

Cư trú tại: thôn F, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước.

Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần hai không lý do

TÓM TẮT NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 19/8/2024 quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Vương Thị T trình bày: Chị Vương Thị T và anh Nông Văn Q tự nguyện chung sống năm 2010, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước; chung sống đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hoà hợp, không cùng quan điểm sống và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12/2011 liên tục đến nay, trong quá trình sống ly thân không có sự quan tâm, chăm sóc nhau, kinh tế độc lập. Hiện nay chị T thấy không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Toà án giải quyết cho chị T được ly hôn với anh Nông Văn Q.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Nông Thị Bảo N, sinh ngày 03/11/2010. Sau khi ly hôn chị T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không có.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nông Văn Q: Toà án đã tiến hành giao các văn bản tố tụng và giấy triệu tập cho anh Q hợp lệ nhưng anh Q không thực hiện, không chấp hành giấy triệu tập của Toà án; không giao nộp bất kỳ tài liệu, chứng cứ gì.

Về tài liệu, chứng cứ: Nguyên đơn nộp tài liệu, chứng cứ như trong hồ sơ vụ án; ngoài ra không giao nộp gì thêm. Bị đơn không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ vào lời khai của chị T và giấy chứng nhận đăng ký kết hôn, xác định được chị Vương Thị T và anh Nông Văn Q tự nguyện kết hôn năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước phù hợp với giấy chứng nhận kết hôn đã được chị T giao nộp hợp pháp tại Tòa án. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh Q là hợp pháp.

Về mâu thuẫn gia đình: Theo lời khai của chị T cho rằng giữa chị và anh Q có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình, lối sống, quan điểm sống không hợp, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, sống không có hạnh phúc, ly thân kéo dài. Qua lời khai của người làm chứng xác định giữa chị T và anh Q là có mâu thuẫn không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống, sống ly thân kéo dài. Như vậy, có căn cứ xác định giữa anh Q và chị T là có mâu thuẫn, cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T.

[2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của chị T và giấy khai sinh do chị T cung cấp, xác định được giữa anh Q và chị T có 01 con chung là Nông Thị Bảo N, sinh ngày 03/11/2010 hiện đang chung sống cùng chị T, ly hôn chị T có nguyện vọng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Qua lời khai các cháu N có nguyện vọng được chung sống với mẹ. Hội đồng xét xử thấy để cháu N tiếp tục ổn định cuộc sống, sinh hoạt cần chấp nhận yêu cầu của chị T và nguyện vọng của cháu N, giao cháu N cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên, chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật Tố tụng dân sự đương sự phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

[6] Quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, 81, 82 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/ UBTWQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị Vương Thị T được ly hôn với anh Nông Văn Q. Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2010 ngày 21/12/2010 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

[2] Về con chung: Giao cháu Nông Thị Bảo N, sinh ngày 03/11/2010 cho chị Vương Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu thành niên, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Anh Q có quyền thăm nom con chung, không ai có quyền ngăn cản. Các bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con theo qui định của pháp luật. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[3] Về tài sản chung: không có.

[4] Về nợ chung: không có.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Vương Thị T nộp 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền số 0009330, ngày 02/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng .

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- UBND xã, T.tr nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

LƯU THÙY LINH